

SỰ KHÁC BIỆT VỀ HỆ THỐNG HÌNH ẢNH, BIỂU TƯỢNG TRONG DÂN CA TRỮ TÌNH SINH HOẠT TÀY, THÁI

DIFFERENCES IN THE SYSTEM OF IMAGES AND SYMBOLS IN DAILY LYRICAL FOLK SONGS OF THE TAY AND THAI ETHNIC GROUPS

Hà Xuân Hương

Trường Đại học Khoa học - Đại học Thái Nguyên, Việt Nam¹

*Tác giả liên hệ / Corresponding author: huonghx@tnus.edu.vn

(Nhận bài / Received: 28/11/2024; Sửa bài / Revised: 18/02/2025; Chấp nhận đăng / Accepted: 18/02/2025)

DOI: 10.31130/ud-jst.2025.493

Tóm tắt - Trong kho tàng văn học dân gian của hai dân tộc Tày, Thái ở khu vực miền núi phía Bắc nước ta, dân ca trữ tình sinh hoạt là bộ phận vô cùng đặc sắc và có sự gắn bó chặt chẽ với đời sống văn hóa tộc người. Qua so sánh, tác giả nhận thấy, hệ thống hình ảnh, biểu tượng trong dân ca trữ tình sinh hoạt Tày, Thái có sự khác biệt: Dân ca trữ tình sinh hoạt Tày nổi bật bởi hệ thống hình ảnh, biểu tượng là con người và hình ảnh, biểu tượng có nguồn gốc từ tự nhiên; dân ca trữ tình sinh hoạt Thái nổi bật bởi hệ thống hình ảnh, biểu tượng nước và hình ảnh, biểu tượng có nguồn gốc nhân tạo. Sự khác biệt này có liên quan đến các đặc điểm về môi trường tự nhiên và văn hóa của hai tộc người này.

Từ khóa - Hình ảnh; biểu tượng; dân ca trữ tình sinh hoạt; dân tộc Tày; dân tộc Thái

1. Đặt vấn đề

Bản sắc văn hóa giống như tấm thẻ căn cước của mỗi quốc gia, vùng miền, dân tộc. Là một thành tố cơ bản của văn hóa, văn học dân gian có vai trò quan trọng trong việc phản ánh lối tư duy, cách cảm, cách nghĩ của dân tộc thông qua mối quan hệ gắn bó hữu cơ với phong tục, tập quán, tín ngưỡng, lễ hội, âm nhạc, vũ đạo, kiến trúc, hội họa dân gian... Đây là cơ sở quan trọng cho việc áp dụng lí thuyết nghiên cứu văn học từ góc nhìn văn hóa nhằm góp phần khám phá các nét đặc sắc của văn hóa được phản ánh qua văn học dân gian. Văn học dân gian cho phép người nghiên cứu tái hiện lại môi trường sinh thành và tồn tại của tác phẩm, xem xét sự ảnh hưởng của các yếu tố tín ngưỡng, lễ hội, âm nhạc, vũ đạo... thuộc môi trường đó tới tác phẩm trên các phương diện chủ đề, ngôn ngữ, motif, biểu tượng...

Văn học dân gian Tày, Thái bao gồm nhiều thể loại khác nhau. Ở thể loại dân ca, dân ca trữ tình sinh hoạt là bộ phận tiêu biểu nhất cả về số lượng cũng như chất lượng. Tác giả đã tiến hành khảo sát hệ thống hình ảnh, biểu tượng trong dân ca trữ tình sinh hoạt của hai tộc người Tày, Thái với số lượng và nguồn cụ thể như sau: 500 bài dân ca trữ tình sinh hoạt Tày (gồm 4216 câu) từ các sách công bố tư liệu dân ca *Phong sự* [1], *Iêu - dân ca dân tộc Tày* [2], *Rọi (Vốn cổ văn học dân tộc Tày Nùng)* [3], *Lượn Tày: Lượn Tày Lạng Sơn, lượn shương* [4], *Lượn cọi* [5], *Lượn rọi - hát đối đáp của người Tày* [6]; 286 bài dân ca trữ tình sinh hoạt Thái (gồm 6068

Abstract - In the folk literature treasure of the Tay and Thai ethnic groups in the northern mountainous region of our country, daily lyrical folk songs are an extremely unique part and are closely linked to ethnic cultural life. Through comparison, the author see that, the system of images and symbols in daily lyrical folk songs of the Tay and Thai people is different: Tay daily lyrical folk songs stand out because of the system of images and symbols of people and images and symbols originating from nature; Thai daily lyrical folk songs are distinguished by a system of water images and symbols and images and symbols of artificial origin. This difference is related to the natural environment and culture of these two ethnic groups.

Key words - Images; symbols; lyrical folk songs and activities; Tay ethnic group; Thai ethnic group.

câu), từ các sách *Truyện cổ và dân ca Thái vùng Tây Bắc Việt Nam* [7], *Dân ca Thái Lai Châu, quyển 1 - Chiêng xoong mổ bók (mùa xuân mùa hoa)* [8], *Dân ca Thái Lai Châu, quyển 2 - Thơ và dân ca tình yêu của người Thái Mường So* [9]. Từ kết quả thống kê cụ thể, tác giả nhận thấy có sự khác biệt rõ ràng trong việc sử dụng các biểu tượng, hình ảnh của hai bộ phận dân ca này: Trong khi dân ca trữ tình sinh hoạt Tày thiên về sử dụng các hình ảnh, biểu tượng là con người và biểu tượng có nguồn gốc tự nhiên, thì dân ca trữ tình sinh hoạt Thái lại có sự xuất hiện nhiều của các hình ảnh, biểu tượng nước và biểu tượng có nguồn gốc nhân tạo. Sự nổi trội của mỗi hệ thống hình ảnh, biểu tượng trong dân ca là kết quả của sự phức hợp đặc điểm cư trú, bản sắc văn hóa, quan điểm thẩm mỹ, tư duy, tình cảm tộc người. Vì thế, việc tìm hiểu các lớp nghĩa của các hình ảnh, biểu tượng trong dân ca trữ tình sinh hoạt, biểu hiện và nguyên nhân của sự khác nhau này sẽ góp phần làm phát lộ các đặc điểm văn hóa đặc sắc của hai dân tộc Tày, Thái trong điều kiện lần lượt là chủ thể văn hóa của vùng Đông Bắc và vùng Tây Bắc.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Sự khác biệt về hệ thống hình ảnh, biểu tượng

2.1.1. Sự nổi bật của hệ thống biểu tượng là con người và hình ảnh, biểu tượng có nguồn gốc từ tự nhiên trong dân ca trữ tình sinh hoạt Tày

Lựa chọn mẫu là các hình ảnh, biểu tượng liên quan đến con người và một số hình ảnh, biểu tượng thiên nhiên tiêu

¹ University of Sciences - Thai Nguyen University, Vietnam (Ha Xuan Huong)

biểu, xuất hiện nhiều lần trong dân ca trữ tình sinh hoạt Tày, Thái, tác giả đã khảo sát sự xuất hiện của chúng và có kết quả như Bảng 1.

Bảng 1. Khảo sát hệ thống biểu tượng là con người và hình ảnh, biểu tượng có nguồn gốc tự nhiên trong dân ca trữ tình sinh hoạt Tày, Thái

Stt	Hình ảnh, biểu tượng	Số câu được khảo sát		Số lần xuất hiện		Tần suất	
		Tày	Thái	Tày	Thái	Tày	Thái
1	Người/ Nhân vật	4216	6068	189	2	4,5%	0,03%
2	Chim	4216	6068	145	97	3,4%	1,6%
3	Ong, bướm, ve	4216	6068	212	84	5,0%	1,4%
4	Trăng, sao	4216	6068	63	18	1,5%	0,3%

Nhìn vào bảng trên, có thể thấy hệ thống biểu tượng là con người và hình ảnh, biểu tượng có nguồn gốc thiên nhiên trong dân ca trữ tình sinh hoạt Thái có tần suất xuất hiện thấp hơn khá nhiều so với trong dân ca trữ tình sinh hoạt Tày. Đặc điểm này có liên quan tới văn hóa của hai tộc người Tày, Thái.

Các biểu tượng là **con người** trong dân ca trữ tình sinh hoạt Tày có nguồn gốc là các nhân vật được nhắc đến trong điển tích như: *Lương Quân - Bjoóc Lả, Tống Trân - Cúc Hoa, Kim Quế, Vương Chiêu Quân, Lương Sơn Bá - Chúc Anh Đài...* Sự xuất hiện của các biểu tượng này là một biểu hiện của tính tập cổ, liên quan đến việc ưa sử dụng điển tích, ưa tính trí tuệ, bác học, tính văn hóa của tác giả dân gian Tày. Đặc điểm này là hệ quả của quá trình giao lưu văn hóa Tày - Kinh - Hán trong bối cảnh sống cộng cư, cận cư và hàng loạt những quá trình về mặt dân tộc học của ba tộc người. Các biểu tượng là con người xuất hiện khá nhiều lần (189 lần/ 4216 câu) có thể coi là một đặc điểm khá rõ ràng trong việc phân biệt hai hệ thống dân ca trữ tình sinh hoạt Tày, Thái. Trong dân ca trữ tình sinh hoạt Tày, các biểu tượng là con người xuất hiện nhiều nhất ở các bài hát mang ý nghĩa thờ than, trách móc hoặc ước ao, thề thốt và dặn dò, đặc biệt là ở các chương *lượn sừ* trong *lượn thương*.

Sử dụng biểu tượng là con người, tác giả dân gian Tày chủ yếu khai thác các phạm trù nhân cách, phạm trù chức năng và phạm trù tình cảm, số phận của các nhân vật trong lịch sử và trong các câu chuyện cổ như thần thoại, truyền thuyết, truyện cổ tích nhằm tạo nên các hướng nghĩa cho biểu tượng. Chẳng hạn, *Lương Quân - Bjoóc Lả* là hai nhân vật nam - nữ chính trong một truyện cổ tích của bản tộc. Câu chuyện kể về tình yêu son sắt, đẹp đẽ giữa chàng *Lương Quân* với nàng *Bjoóc Lả*. Đôi trai tài gái sắc yêu nhau tha thiết. Họ thề thốt, ước định nên duyên vợ chồng. Thế nhưng, chàng *Lương Quân* nhà nghèo nên cha mẹ *Bjoóc Lả* đã nhận lễ vật của một gã nhà giàu, định bụng gả nàng cho hắn. Lúc này *Lương Quân* đang vào kinh theo đuổi con đường học hành, khoa cử. *Bjoóc Lả* yêu *Lương Quân* nên không thuận ý theo lời hứa gả của cha mẹ. Suốt ngày nàng ủ dột không thôi. Ngày cưới, nàng đã vào rừng tìm ăn lá ngón hoa vàng - loại lá có chất độc chết người để rồi nàng mất đi và biến thành đóa hoa vàng nở muộn. Người Tày gọi loài hoa đó là *Bjoóc Lả*. Câu chuyện tình bi thương ấy còn là cảm hứng cho tác giả dân gian Tày sáng tạo nên truyện thơ *Bjoóc Lả* với 755 câu. Khi trở thành biểu

tượng trong dân ca trữ tình sinh hoạt, cặp đôi *Lương Quân - Bjoóc Lả* mang ý nghĩa biểu trưng cho những câu chuyện tình trắc trở, đau thương, cho sự thủy chung, son sắt và ước mong hạnh phúc của đôi lứa yêu nhau; *Lương Quân* biểu trưng cho chàng trai thư sinh, nho nhã; *Bjoóc Lả* biểu trưng cho cô gái đẹp và tình yêu thủy chung.

Sự nổi trội của các biểu tượng là con người trong dân ca trữ tình sinh hoạt Tày có nguyên nhân sâu xa từ các ứng xử văn hóa của người Tày. Chịu sự ảnh hưởng bởi văn hóa của người Kinh và người Hán, người Tày hình thành tâm lí ưa chuộng cách ứng xử văn hoa, bác học, chuộng lối “tập cổ” mà việc đưa các biểu tượng là con người - các nhân vật trong truyện cổ, trong lịch sử - vào trong dân ca sẽ rất hữu ích trong việc gia tăng tính văn hoa, trí tuệ cho tiếng hát trữ tình của họ.

Trong dân ca trữ tình sinh hoạt của người Tày, bên cạnh biểu tượng là con người, một hệ thống hình ảnh, biểu tượng khác cũng tương đối nổi trội là các hình ảnh, biểu tượng có nguồn gốc từ thiên nhiên với tần suất xuất hiện khá nhiều, như: **chim** (3,4%); **ong, bướm, ve** (5,0%); **trăng, sao** (1,5%). Các hình ảnh, biểu tượng này có nguồn gốc từ hiện thực khách quan. Nhưng, khi đưa vào sử dụng trong dân ca trữ tình sinh hoạt, tác giả dân gian Tày đã khéo léo khai thác đặc tính của các sự vật, hiện tượng để tạo cho chúng các hướng nghĩa mới, không có thật trong thế giới tự nhiên. Các hướng nghĩa mới này đều nhằm mục đích diễn tả, bộc lộ tâm tư, tình cảm của chủ thể trữ tình. Như thế, sử dụng các biểu tượng này, dân ca trữ tình sinh hoạt Tày không dùng nghĩa biểu vật mà dùng nghĩa bóng.

Trong số các hình ảnh, biểu tượng có nguồn gốc tự nhiên được sử dụng trong 500 bài dân ca trữ tình sinh hoạt Tày được khảo sát, biểu tượng **chim** có số lần xuất hiện nhiều nhất (145 lần), nhiều nhất là *chim nhạn* (40 lần), *chim én* (23 lần). Tên các loài chim được nêu lên không nhằm chỉ tên các loài chim cụ thể trong đời sống mà mỗi cái tên ấy được dân gian gán cho những chức năng chuyên chở cảm xúc khác nhau. Có thể kể đến các hướng nghĩa của biểu tượng chim trong dân ca trữ tình sinh hoạt của người Tày là: chim biểu trưng cho nỗi buồn, chim biểu trưng cho niềm vui, tình yêu và hạnh phúc lứa đôi, chim biểu trưng cho thân phận con người.

Chức năng biểu trưng cho nỗi buồn được tác giả dân gian Tày trao cho những con chim lẻ bạn, chủ yếu là *chim khảm khắc, chim queng quý*. Trong thực tế, khảm khắc và queng quý là những loài chim thường hót trong chiều muộn và ban đêm nơi rừng sâu, vách núi, dễ gợi nỗi sầu bi nơi lòng người. Tiếng hót của những con chim lẻ cất lên ở không gian hoang vắng, trong những khoảng thời gian muộn màng đã được tác giả dân gian Tày khoác cho lớp nghĩa biểu trưng cho nỗi buồn xa cách người yêu trong dân ca trữ tình sinh hoạt Tày. Nỗi buồn sâu nặng nhất được người Tày gửi gắm trong tiếng hót của chim khảm khắc. Sự thê lương của tiếng hót ấy không chỉ được hình thành từ tập tính của loài chim trong thực tế mà còn được đồng vọng bởi ý nghĩa của một câu chuyện cổ bản tộc. Người Tày kể rằng chim khảm khắc vì bị lạc mất bạn tình mà đêm đêm hót gọi nhau nghe da diết, não nề. Tiếng hót đều đều của loài chim đã vọng vào lòng người bao thế hệ, tạo nên một vết hằn trong tâm lí người Tày về sự chia cách đau

lòng. Biểu tượng chim khảm khắc vì thể mang tính dân tộc và bản địa, vùng miền rõ nét.

Loan - phượng khi sóng đôi cùng nhau được coi là biểu tượng cho niềm vui, tình yêu và hạnh phúc lứa đôi, nhưng khi đặt một mình, phượng hoàng lại ám chỉ cho người có xuất thân cao quý, sang trọng, thuộc tầng lớp trên. Trong khi đó, đề chỉ những người có thân phận thấp hèn, bé nhỏ, người Tày thường dùng các biểu tượng chim ri, chim chích.

Ong - bướm là cặp đôi hình ảnh, biểu tượng thường gặp trong cả dân ca trữ tình sinh hoạt của người Tày và người Kinh. Ở đây, ong - bướm được đặt trong mối quan hệ giao hòa, quấn quýt cùng cỏ cây, hoa lá nhằm diễn đạt hạnh phúc lứa đôi. Khi chỉ xuất hiện một thành tố ong hoặc bướm, biểu tượng này lại gợi nỗi cô đơn, buồn bã vì thiếu vắng bạn tình. Cũng có khi, cánh bướm mỏng manh, phiêu dạt được đặt nơi nương trời, gắn liền với quan niệm thế giới ba tầng của người Tày. Lúc này, cánh bướm biểu trưng cho cõi thiêng.

Bên cạnh đó, biểu tượng *ve* được tác giả dân gian Tày khai thác ở phương diện âm thanh và thân hình. Họ cho rằng ve vì gọi bạn, nhớ bạn mà héo hon, cô sầu. Trở thành biểu tượng trong dân ca trữ tình sinh hoạt, ve mang ý nghĩa là nỗi nhưng nhớ đến thất vọng của những lứa đôi yêu nhau hoặc biểu trưng cho giọng hát của con người trong cuộc *lượn*.

Xuất phát từ đặc điểm của trăng, sao trong thực tế là những sự vật phát ra ánh sáng khi đêm tối, khi chuyển hóa vào dân ca trữ tình sinh hoạt, *trăng, sao* mang ý nghĩa biểu trưng cho những không gian đẹp và chỉ thời gian nghệ thuật - thời gian vào khoảng đêm muộn, thời gian của sự nảy sinh cảm xúc nhớ nhung và cô sầu vì lứa đôi xa nhau, thời gian của sự tiếc nuối, níu kéo vì khoảng khắc bên nhau ngắn ngủi. Ngoài ý nghĩa chỉ thời gian, trăng, sao còn biểu trưng cho người đẹp xa cách khó với tới, ở một khoảng cách khó vượt qua trong tình yêu. Ý nghĩa này của trăng, sao được tạo nên bởi sự cao xa trong thực tế của trăng sao khi nhìn từ mặt đất, đồng thời được hình thành nhờ tích truyện về Thục đế ước mong được lấy Hằng Nga trên cung trăng.

Như thế, các hình ảnh, biểu tượng nổi bật trong dân ca trữ tình sinh hoạt Tày được sử dụng với nhiều ý nghĩa phong phú song đều nhằm mục đích miêu tả thế giới tư tưởng, tình cảm của con người. Trong đó, có một số biểu tượng khá quen thuộc với văn học dân gian của người Kinh. Sự nổi trội của nhóm các hình ảnh, biểu tượng có nguồn gốc thiên nhiên như trên có liên quan tới các đặc điểm tiêu môi trường tự nhiên, cảm thức của tộc người này với thiên nhiên và quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa giữa văn hóa Tày với văn hóa Kinh, Hán.

2.1.2. Sự nổi bật của hệ thống biểu tượng nước và hình ảnh, biểu tượng có nguồn gốc nhân tạo trong dân ca trữ tình sinh hoạt Thái

Khảo sát sự xuất hiện của một số hình ảnh, biểu tượng tiêu biểu thuộc loại này trong dân ca trữ tình sinh hoạt của hai dân tộc Tày, Thái, tác giả có kết quả như Bảng 2.

Từ kết quả khảo sát, có thể thấy, các biểu tượng nước và hình ảnh, biểu tượng có nguồn gốc nhân tạo xuất hiện trong dân ca trữ tình sinh hoạt của người Thái nhiều hơn là trong dân ca trữ tình sinh hoạt của người Tày, tạo thành đặc điểm tiêu biểu cho bộ phận dân ca này.

Bảng 2. Khảo sát hệ thống biểu tượng nước và hình ảnh, biểu tượng có nguồn gốc nhân tạo trong dân ca trữ tình sinh hoạt Tày, Thái

Stt	Hình ảnh, biểu tượng	Số câu được khảo sát		Số lần xuất hiện		Tần suất	
		Thái	Tày	Thái	Tày	Thái	Tày
1	Nước	6068	4216	412	188	6,8%	4,4%
2	Khăn	6068	4216	43	0	0,7%	0%
3	Áo, vải	6068	4216	68	12	1,1%	0,3%
4	Chăn, gối, đệm	6068	4216	81	8	1,3%	0,2%
5	Sân tình	6068	4216	21	0	0,3%	0%
6	Hạn khuông	6068	4216	7	0	0,1%	0%
7	Sợi chỉ, dây tình	6068	4216	43	6	0,7%	0,1%

Nước xuất hiện trong dân ca trữ tình sinh hoạt Thái với tần suất cao nhất trong hệ thống các hình ảnh, biểu tượng (6,8%) với nhiều hình thức biểu hiện: nương (nương dẫn nước), phai (đập chắn nước), me năm (sông), huổi (suối), noong (ao), ta (bến), năm (nước), bó (nguồn nước)... và nhiều hướng nghĩa khác nhau.

Trong kết quả nghiên cứu luận án *Biểu tượng nước từ văn hóa đến văn học dân gian của người Thái ở Tây Bắc Việt Nam* [10], tác giả Đặng Thị Oanh đã giải mã biểu tượng nước trong văn học dân gian Thái trên một số hướng nghĩa cơ bản là biểu hiện tính nữ (me, nữ thần); biểu hiện không gian thiêng; mang sức mạnh của sự thanh tẩy, hủy diệt và tái sinh; là dấu hiệu mang tính dự báo cho các hiện tượng thiên nhiên và xã hội Thái; là chất kết nối tình cảm, thiết lập và cổ kết cộng đồng bản mường Thái. Sự hình thành các hướng nghĩa này là kết quả của sự ảnh hưởng, tác động qua lại giữa nước với các lĩnh vực trong đời sống của người Thái như: các đặc điểm về môi trường sống, phong tục, tập quán, tín ngưỡng. Khảo sát sự xuất hiện của biểu tượng nước trong dân ca trữ tình sinh hoạt Thái, tác giả nhận thấy biểu tượng nước cũng mang các ý nghĩa này, trong đó tập trung nhất, nổi bật nhất là nước có vai trò gắn kết tâm hồn, tình cảm của những lứa đôi yêu nhau. Sự nổi trội của một hướng nghĩa này có liên quan đến chức năng của dân ca trữ tình sinh hoạt nói chung là sự gắn bó với các phương diện trong đời sống sinh hoạt gia đình, sinh hoạt xã hội của con người.

Nước xuất hiện khi họ ngỏ lời yêu nhau, khi họ trao gửi tình cảm nhớ nhung, tương tư, rồi cả khi họ thề thốt, dặn dò nhau. Giữ vai trò hết sức quan trọng trong thực tại đời sống vật chất hằng ngày của con người, nước đồng thời là sợi dây giúp thiết lập các mối quan hệ tình cảm và có sự gắn bó thân thiết với nhiều kỉ niệm của tình yêu. Dòng sông, con suối, từng bờ từng bến đã trở thành nơi hò hẹn và lưu giữ kỉ niệm của biết bao lứa đôi. Lối tư duy gắn liền với nước đã ăn sâu vào máu thịt họ, để rồi, xa nhau, họ nhắn nhủ:

- *Oản nặm nà lựm đìn/ Hỉ nặm nà lựm mong cặp phai* (Đắp nước xin đừng quên đất sét/ Khơi nước vào ruộng xin đừng quên nương, quên phai).

- *Nặm Múc hêng tó le cỏi hựm/ Nặm Tẹ hêng tó thủ cỏi lựm* (Nước sông Mã cạn bằng lòng đĩa mới quên/ Nước sông Đà cạn bằng chiếc đĩa mới quên).

Ý nghĩa của biểu tượng nước trong dân ca trữ tình sinh hoạt Thái được hình thành từ hiện thực khách quan, trong

điều kiện cư trú liên quan nhiều đến không gian nước và tư nhận thức của người Thái về vai trò quan trọng cũng như mối quan hệ của nước với đời sống sinh hoạt, đời sống tâm hồn của con người trên nhiều lĩnh vực. Sự kết hợp của các phương diện này được trừu tượng hóa thành biểu tượng nước trong lĩnh vực nghệ thuật ngôn từ, vừa chứa đựng các ý nghĩa chung của biểu tượng nước trong văn hóa Thái, vừa mang đặc điểm riêng là sự thể hiện nổi trội của một hướng nghĩa dưới sự chi phối của tính chất trữ tình của dân ca trữ tình sinh hoạt - vốn là một đặc trưng của loại hình trữ tình dân gian.

Bên cạnh biểu tượng nước, trong dân ca trữ tình sinh hoạt của người Thái còn có sự nổi bật của nhóm các hình ảnh, biểu tượng là vật thể nhân tạo như *áo, khăn, chăn gối, sợi chỉ, sân tình, hạn khuống*. Trong đó, các hình ảnh, biểu tượng áo, khăn, chăn gối, sợi chỉ có nguồn gốc là các đồ dùng của cá nhân, được dùng trong phạm vi sinh hoạt gia đình. Các vật dụng này được tác giả dân gian Thái khai thác ở các phạm trù chất liệu, phạm trù trạng thái, tính chất và phạm trù giá trị sử dụng. Sân tình, hạn khuống là các công trình kiến trúc và được khai thác ở phạm trù không gian văn hóa, phạm trù chức năng.

Thuộc nhóm vật thể nhân tạo, ngoài nghĩa biểu trưng cho tiêu chuẩn chất lượng cuộc sống giàu - nghèo, sang - hèn, các hình ảnh, biểu tượng đều mang trong mình ý nghĩa văn hóa nhất định. Chẳng hạn, *hạn khuống* (sàn chơi) ngoài ý nghĩa quen thuộc là không gian diễn xướng giao duyên, nơi hò hẹn - nơi bắt đầu của biết bao mối tình và khởi nguồn của hạnh phúc gia đình như sân tình, còn có ý nghĩa biểu trưng liên quan đến tín ngưỡng phồn thực của người Thái. Điều đó thể hiện ở ngay kiến trúc của *hạn khuống*. Người Thái dựng cái *hạn* (sàn sân khấu) hình vuông với ý nghĩa tượng trưng cho sinh thực khí nữ, cây nêu dựng chính giữa sàn tượng trưng cho sinh thực khí nam. Ở không gian phồn thực sống động ấy đã diễn ra những cuộc hát giao duyên, làm nảy nở những mối tình trai gái mà kết thúc tốt đẹp của mỗi nhân duyên ấy sẽ là nền tảng cho sự phồn thực, sinh sôi nảy nở của con người. Tính chất phồn thực của cuộc vui hạn khuống còn được gọi lên từ việc diễn xướng các bài hát xin thang lên của các chàng trai và hát đáp không có thang của các cô gái. Cùng với lời hát, việc kéo, rút thang của các cô gái là những biểu trưng sống động mô tả hành vi giao phối. Ở không gian *hạn khuống*, tín ngưỡng phồn thực được mô tả hết sức tinh tế.

Khăn là vật dụng cá nhân của mỗi người. Khi đi vào dân ca trữ tình sinh hoạt, khăn mang ý nghĩa biểu trưng cho cho tín vật trong tình yêu. Nhắc đến người Thái, người ta hay nghĩ tới chiếc khăn piêu. Hoa văn trên khăn piêu có ba motif là *kút piêu, xai peng* và *ta leo*, tượng trưng cho sự sống và tình yêu của người Thái. Trong đó, *kút piêu* được coi là phẩm vật cao quý mà người Thái dành để biếu bậc bề trên, *ta leo* có ý nghĩa là vật có tác dụng trừ đuổi tà ma, bảo vệ phần linh hồn cho người đội chiếc khăn ấy, *xai peng* là sợi dây tình của đôi lứa yêu nhau. Trong dân ca trữ tình sinh hoạt Thái, biểu tượng khăn chủ yếu được sử dụng với ý nghĩa chỉ tín vật tình yêu, nói lên sự quấn quýt của tình cảm nam nữ và ý nghĩa bảo vệ linh hồn cho người yêu. Ngoài khăn piêu, biểu tượng khăn còn có các hình thức

biểu hiện khác như khăn đào, khăn lụa... với ý nghĩa tương tự như khăn piêu.

Vải, áo biểu trưng cho phẩm chất và mong ước, khát vọng về cuộc sống gia đình hạnh phúc, đủ đầy của người phụ nữ dân tộc Thái. Ý nghĩa này xuất phát từ nghề nghiệp của người Thái. Trồng bông, dệt vải là một trong những nghề nghiệp truyền thống của người Thái từ bao đời. Việc dệt vải, khâu áo đòi hỏi sự chăm chỉ, khéo tay, được mặc định là việc của các bà, các mẹ, các cô, các em gái. Theo truyền thống Thái, các cô gái học dệt vải, khâu áo từ khá sớm. Họ dệt rất nhiều, dùng để làm của hồi môn, dành tặng nhà chồng và dự phòng cho cuộc sống gia đình trong tương lai. Thông qua công việc thuê dệt, người Thái đánh giá phẩm chất siêng năng và khéo léo của người phụ nữ. Bên cạnh đó, biểu tượng áo còn mang ý nghĩa đại diện cho phần linh hồn con người. Điều này xuất phát từ tín ngưỡng của người Thái: coi áo là vật chứa đựng linh hồn.

Sợi chỉ có ý nghĩa biểu trưng cho sự kết nối quan hệ tình cảm nam nữ. Sợi chỉ có khi được gọi là sợi tơ, sợi chỉ đỏ, sợi chỉ hồng, dây thương... Sợi chỉ giống như một minh chứng, một vật tín ước của trai gái từ thuở mới yêu nhau. Nó không có ý nghĩa là buộc sợi chỉ đỏ lên cổ tay để đính ước mà tượng trưng cho chiếc khăn, chiếc vòng... trai gái tặng nhau. Khi hát giao duyên, biểu tượng sợi chỉ được nhắc đến với ý nghĩa thay cho những vật đính ước kia, dùng để nhắc khéo đối phương về tình cảm đã hẹn ước. Khi họ tiến tới hôn nhân, trong đám cưới, sợi chỉ trắng mới được buộc vào cổ tay như để đánh dấu, khẳng định rằng cô gái đã có chồng. Sợi chỉ lúc này còn mang ý nghĩa của một thứ bùa bảo vệ cho sự thủy chung của lứa đôi. Sợi chỉ đứt là tình yêu, hạnh phúc đứng trước bờ vực chia ly, xa cách.

Chăn, gối, đệm là những vật dụng quen thuộc và được sử dụng trong đời sống sinh hoạt hằng ngày của gia đình. Ngoài ý nghĩa là của cải cô gái mang về nhà chồng, dùng để đánh giá phẩm chất đảm đang, khéo tay, chăm chỉ của cô gái, hình ảnh chăn, gối, đệm còn mang ý nghĩa biểu thị hạnh phúc vợ chồng và là nơi cất giấu những xúc cảm riêng tư của lứa đôi yêu nhau.

- *Phấn đầy nóng ęg xai cót păn pheng nơ/ Đáy xú sòn nọn cú đôi xoong nóng ời* (Ước được ôm em thương yêu vào lòng/ Được áp ủ nằm chung chăn chung gối).

- *Chại nà vạng vạy khem mon nhình chí mòm lơ/ Mon dú hô nhăng coọng thả bại ná/ Phá dú xảo mạy láy nhăng dẩn ha bại* (Anh bỏ rơi em, chăn chiếu sẽ lạnh lùng/ Anh đừng bỏ rơi em bên gối, em sẽ buồn/ Gối trên đầu đang cùng em đợi chờ anh đấy/ Chăn vắt trên sào tre lầy đang còn đợi anh).

Có thể nói, sự hòa hợp gối chăn là biểu hiện cao nhất của hạnh phúc vợ chồng. Đó là mơ ước của biết bao thế hệ dân gian Thái, được gửi gắm vào những câu hát trữ tình. Có lẽ bởi thế mà hình ảnh gối chăn cứ trở đi trở lại với số lần xuất hiện cao nhất trong số các hình ảnh, biểu tượng là vật thể nhân tạo trong dân ca trữ tình sinh hoạt của dân tộc Thái như một niềm mong ước khôn nguôi về hạnh phúc. Bên cạnh đó, gối chăn còn biểu thị sự riêng tư với những cảm xúc giấu kín của những người đang yêu. Đó là lời yêu thương được cất giấu dưới gối, là hi vọng về sự gặp gỡ thông qua hình ảnh ghép gối đôi, trải chăn đợi chờ.

Việc sử dụng nhóm hình ảnh, biểu tượng là các vật thể nhân tạo với các ý nghĩa như trên có liên quan đến các lĩnh vực của đời sống văn hóa Thái như phong tục, tập quán, tín ngưỡng... Bóc tách từng lớp ý nghĩa của mỗi hình ảnh, biểu tượng, chúng ta có thể nhìn nhận những nội hàm văn hóa sâu xa trong đó.

2.2. Nguyên nhân sự khác biệt về hệ thống hình ảnh, biểu tượng

Sự khác nhau của dân ca trữ tình sinh hoạt Tày, Thái trên phương diện hệ thống hình ảnh, biểu tượng có thể được giải thích bằng các nguyên nhân như sau:

2.2.1. Đặc điểm của tiểu môi trường tự nhiên

Những đặc điểm khác biệt về hệ thống hình ảnh, biểu tượng một phần vì điều kiện tự nhiên của hai dân tộc, tức vì những nét đặc thù về tiểu môi trường tự nhiên riêng của người Tày, Thái.

Người Tày chủ yếu sinh sống ở vùng Đông Bắc thuộc khu vực miền núi phía Bắc nước ta. Đây là địa bàn mang tính chất bắc Hán, xuôi Kinh, sự phân cắt về mặt địa hình giữa vùng Đông Bắc và đồng bằng Bắc Bộ không quá lớn. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu văn hóa, xã hội, kinh tế giữa miền xuôi và miền ngược. Điều này dẫn tới hai đặc điểm. Thứ nhất, đây là vùng đất mà điều kiện khí hậu hiền hòa, ít hiện tượng cực đoan với địa hình trung du khá bằng phẳng, có nhiều đặc điểm tương đồng với điều kiện cư trú của người Kinh. Ở đó, các sự vật và hiện tượng thuộc thế giới tự nhiên mà con người tiếp xúc chủ yếu là hoa, trăng sao, ong, bướm, chim... và chúng đã đi vào dân ca trữ tình sinh hoạt, trở thành các hình ảnh, biểu tượng nổi bật. Sự gần gũi xét về mặt địa văn hóa của người Tày ở vùng Đông Bắc và người Kinh ở đồng bằng Bắc Bộ lý giải cho sự tương đồng của nhiều hướng nghĩa của các hình ảnh, biểu tượng trong dân ca trữ tình sinh hoạt của hai dân tộc Tày, Kinh. Thứ hai, điều kiện địa lý của tiểu môi trường tự nhiên khiến cho người Tày chịu ảnh hưởng rõ rệt của người Kinh và người Hán. Nói cách khác, văn hóa Tày thuộc vùng ảnh hưởng của văn hóa Kinh, Hán. Vì thế, cảm thức về thiên nhiên của người Tày nhìn chung khá gần gũi với người Kinh và nằm trong quỹ đạo của tư tưởng Á Đông. Đó là tư tưởng không xem thiên nhiên là một đối tượng khách quan để con người phải chinh phục. Thiên nhiên không tĩnh tại mà có năng lực biến đổi và hóa sinh. Điều này dẫn đến sự ghép đôi của các hình ảnh, biểu tượng như ong, bướm, ve. Thiên nhiên và con người luôn có sự hòa đồng, hòa điệu, giống như tinh thần thiên nhân hợp nhất của Kinh Dịch. Bởi thế, người Tày trong khi sống hòa hợp với tự nhiên đã nhận thấy một số sự vật có sợi dây liên hệ với tình cảm lứa đôi. Dân ca trữ tình sinh hoạt Tày mà tác giả nghiên cứu ở đây chủ yếu có nội dung liên quan đến chủ đề tình yêu. Do đó, khi thể hiện tâm tư, tình cảm theo cách thức tức cảnh sinh tình, việc sử dụng nhiều hình ảnh, biểu tượng có nguồn gốc tự nhiên là điều dễ hiểu.

Trong khi đó, địa bàn phân cư của người Thái chủ yếu ở vùng thượng Tây Bắc. Vùng đất với nhiều núi cao rừng thẳm, nhiều sông suối, hồ thác tạo cho người Thái nơi đây cuộc sống gần gũi với tự nhiên và cách tư duy gắn liền với thiên nhiên, đặc biệt là gắn với nước - yếu tố có sự hiện diện nhiều và có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với đời

sống của cư dân Thái. Điều kiện tự nhiên ấy có tác dụng tạo nên nhóm các biểu tượng nước với những hình thức biểu hiện phong phú và nhiều hướng nghĩa trong dân ca trữ tình sinh hoạt Thái. Tuy thế, tính chất miền núi thống nhất ở vùng thượng Tây Bắc đã quy định tính khép kín của vùng, khiến cho quá trình giao lưu về mặt văn hóa giữa người Thái với người Kinh ở đồng bằng và với người Hán ở bên kia biên giới rất ít xảy ra, đồng thời người Thái bảo lưu được nhiều giá trị văn hóa bản tộc như ngôn ngữ, phong tục, tín ngưỡng, lễ hội... Điều đó dẫn tới việc trong dân ca trữ tình sinh hoạt Thái, các hình ảnh, biểu tượng vật thể nhân tạo chiếm ưu thế với nguyên nhân chủ yếu từ phong tục, tín ngưỡng.

2.2.2. Đặc điểm của quá trình giao lưu văn hóa

Sự khác biệt về hệ thống hình ảnh, biểu tượng trong dân ca trữ tình sinh hoạt của hai dân tộc Tày, Thái còn có nguyên nhân từ quá trình giao lưu và tiếp biến văn hóa của từng dân tộc trong trường kỳ lịch sử. Quá trình ấy diễn ra trên ba hướng cơ bản, với đối tượng giao lưu chính là văn hóa Kinh và văn hóa Hán.

Hướng thứ nhất là sự tiếp biến về văn hóa trong lịch sử hình thành và phát triển của dân tộc. Từ nguồn gốc dân tộc, có thể thấy người Tày và người Thái đều thuộc khối siêu tộc Bách Việt ở miền nam Trung Quốc thời cổ đại. Dưới thời Tần Hán, các nhóm Việt đều chịu sự thống trị của vương triều trung nguyên, trừ Điền Việt - tức bộ phận tổ thành người Thái đen thiên di vào Tây Bắc Việt Nam sau này. Như thế, xét từ lịch sử hình thành của mỗi dân tộc, có thể thấy rằng người Thái không nằm trong vòng ảnh hưởng của văn hóa Hán, trong khi người Tày có chịu sự ảnh hưởng nhất định. Tiếp đó, quá trình thiên di của người Tày vào Việt Nam không mang tính chất ồ ạt, địa bàn phân cư cũng ổn định hơn người Thái. Đây là điều kiện thuận lợi cho việc bảo lưu những đặc điểm văn hóa mà người Tày đã tiếp thu từ người Hán. Bên cạnh đó, diện mạo dân tộc Tày ở Đông Bắc như ngày nay có sự kết hợp của bộ phận Tày gốc Kinh, Tày gốc Nùng và nhóm những người đồng tộc đến từ bên kia biên giới. Sự hỗn hợp về mặt nhân chủng như trên là cơ sở thuận lợi cho sự giao lưu với văn hóa Kinh thông qua bộ phận người Tày gốc Kinh, giao lưu với văn hóa Hán thông qua bộ phận người Tày gốc Nùng và bộ phận những người đến từ Trung Quốc.

Hướng thứ hai là quá trình giao lưu giữa dân tộc chủ thể, có số dân đông với dân tộc ít người trong phạm vi quốc gia. Ở nước ta, trong suốt thời kỳ phong kiến độc lập tự chủ, để củng cố quốc gia, các vương triều phong kiến ở đồng bằng vẫn luôn muốn vươn tầm ảnh hưởng lên khu vực cư trú của các dân tộc ít người, song trên thực tế các nhà cầm quyền chỉ làm được điều đó với vùng Tày chứ không thực hiện được triệt để và mạnh mẽ với vùng Thái.

Hướng thứ ba là quá trình giao lưu một cách tự nhiên giữa một số dân tộc cùng cư trú trên một không gian nhất định mà kết quả của sự giao lưu này là sự hòa hợp, thích nghi về mặt văn hóa. Ở hai dân tộc Tày, Thái, có thể thấy hướng giao lưu này đưa đến sự gặp gỡ, tương đồng về nhiều yếu tố văn hóa của người Tày với người Kinh, Hán, Nùng..., trong khi đó văn hóa Thái lại có sự gần gũi với văn hóa của các tộc người thuộc nhóm Môn - Khơ Me.

Phức hợp ba hướng giao lưu trên đưa đến kết quả là văn hóa Tày chịu ảnh hưởng tương đối rõ rệt của văn hóa Kinh, Hán và văn hóa Thái ít chịu ảnh hưởng của văn hóa kinh, Hán. Trong dân ca trữ tình sinh hoạt Tày, có thể thấy rõ biểu hiện của sự ảnh hưởng là ở sự phổ biến của các biểu tượng là con người. Ở dân ca trữ tình sinh hoạt Thái, dấu vết của sự độc lập tương đối về mặt văn hóa, các yếu tố văn hóa chủ yếu là nội sinh nằm ở đặc điểm ưa dùng những hình ảnh, biểu tượng là vật thể nhân tạo.

3. Kết luận

Người Tày và người Thái có những điều kiện cư trú và đặc trưng văn hóa riêng trong trường kì lịch sử, đồng thời mỗi dân tộc lại có quá trình giao lưu, tiếp biến văn hóa với những hướng khác nhau. Những đặc điểm này là nguyên nhân tạo nên sự khác biệt về sự xuất hiện của hệ thống các hình ảnh, biểu tượng trong dân ca trữ tình sinh hoạt của hai tộc người Tày, Thái. Theo đó, việc người Tày chuộng lối ứng xử văn hóa, mang tính chất ước lệ, “tập cổ” chi phối việc sử dụng phổ biến các hình ảnh, biểu tượng là con người; các đặc điểm của vùng đất cư trú và cảm thức của người Tày trước thiên nhiên lại ảnh hưởng đến sự xuất hiện nhiều của các hình ảnh, biểu tượng có nguồn gốc tự nhiên. Bên cạnh đó, việc dân ca trữ tình sinh hoạt Thái sử dụng nhiều các hình ảnh, biểu tượng nước liên quan đến sự có mặt và vai trò quan trọng của yếu tố nước trong đời sống sinh hoạt của đồng bào Thái; việc sử dụng nhóm các hình ảnh, biểu tượng là vật thể nhân tạo lại liên quan đến các

yếu tố phong tục, tín ngưỡng... trong đời sống văn hóa của người Thái. Những đặc điểm khác biệt này không chỉ có ý nghĩa chỉ ra nét riêng biệt của hai bộ phận dân ca mà còn góp phần làm phát lộ bản sắc văn hóa của hai dân tộc tiêu biểu ở khu vực miền núi phía Bắc.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] P. Bang, *Phong Slu*. Hanoi: National Culture Publishing House, 2012.
- [2] H. V. Chu, N. P. Tuoc, and H. Nung, *Ieu - Tay ethnic folk songs*. Hanoi: National Culture Publishing House, 2012.
- [3] N.Q. Chan *et al.*, *Roi (Ancient literary capital of the Tay - Nung ethnic group)*. Bac Thai: Viet Bac Ethnic Publishing House, 1970.
- [4] H. V. Pao, *Luon Tay: Luon Tay of Lang Son, luon sluong*. Hanoi: National Culture Publishing House, 2012.
- [5] L. V. Pao, *Luon coi*. Hanoi: National Culture Publishing House, 1994.
- [6] D. V. Sach and D. T Dao, *Luon roi - Singing and answering songs of the Tay people*. Hanoi: Writers Association Publishing House, 2016.
- [7] N. V. Hoa, *Thai folk tales and folk songs in Northwest Vietnam*. Hanoi: National Culture Publishing House, 2001.
- [8] D. T. Tac, *Folk songs of the Thai ethnic group in Lai Chau, Book 1 - Chiang xoong mo bok (Spring flower season)*. Ha Noi: National Culture Publishing House, 2012.
- [9] H. M. Phong and D. T. Tac, *Folk songs of the Thai ethnic group in Lai Chau, Book 2 - Love poems and folk songs of the Thai people in Muong So*. Hanoi: National Culture Publishing House, 2012.
- [10] D. T. Oanh, “*Water symbols from culture to folklore of the Thai people in Northwest Vietnam*”, Doctoral thesis, Hanoi University of Education, 2012.